Từ vựng HSK 3 (HSK 2.0): 300 từ kèm pinyin và nghĩa

Laoshi • https://laoshi.io/characters/vi/hsk/level3/

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1	地图	dìtú	bản đồ
2	照片	zhàopiàn	bức ảnh
3	口	kǒu	lượng từ cho thành viên gia đình
4	礼物	lǐwù	quà tặng
5	分	fēn	phút
6	用	yòng	sử dụng
7	课	kè	bài học
8	半	bàn	nửa
9	差	chà	thiếu
10	银行	yínháng	ngân hàng
11	东	dōng	đông
12	西	xī	tây
13	地方	dìfang	nơi
14	南	nán	nam
15	中间	zhōngjiān	giữa
16	面包	miànbāo	bánh mì
17	位	wèi	vị (từ để chỉ người kính trọng)
18	面条	miàntiáo	mì
19	啤酒	píjiǔ	bia
20	香蕉	xiāngjiāo	chuối
21	一共	yīgòng / yígòng	tổng cộng
22	换	huàn	đổi
23	万	wàn	Mười ngàn
24	超市	chāoshì	siêu thị
25	骑	qí	cưỡi
26	辆	liàng	chiếc
27	图书馆	túshūguǎn	thư viện
28	跟	gēn	với; theo
29	见面	jiànmiàn	gặp
30	信	xìn	thư
31	复习	fùxí	ôn tập
32	一定	yīdìng / yídìng	nhất định

#	Từ	Phiên âm	Dịch
33	公园	gōngyuán	công viên
34	作业	zuòyè	bài tập
35	啊	a	a
36	比赛	bǐsài	thi đấu
37	客人	kèrén	khách hàng
38	公司	gōngsī	công ty
39	同事	tóngshì	đồng nghiệp
40	筷子	kuàizi	đũa
41	一直	yīzhí / yìzhí	thẳng
42	米	mǐ	mét
43	附近	fùjìn	gần đây
44	方便	fāngbiàn	thuận tiện
45	地铁	dìtiě	tàu điện ngầm
46	先	xiān	trước
47	然后	ránhòu	sau đó
48	上网	shàngwǎng	lướt web
49	洗澡	xǐzǎo	tắm
50	层	céng	tầng
51	厨房	chúfáng	nhà bếp
52	只	zhǐ	chỉ
53	还	huán	trả lại
54	一会儿	yīhuìr / yíhuìr	một lát
55	爱好	àihào	sở thích, thích
56	画	huà	bức tranh, vẽ
57	感冒	gǎnmào	cảm; bị cảm
58	发烧	fāshāo	sốt
59	矮	ǎi	thấp
60	更	gèng	hơn
61	奶奶	nǎinai	bà nội
62	胖	pàng	béo
63	瘦	shòu	gầy
64	黄	huáng	vàng
65	绿	lǜ	xanh lá
66	蓝	lán	xanh da trời
67	短	duǎn	ngắn

#	Từ	Phiên âm	Dịch
68	有名	yǒumíng	nổi tiếng
69	练习	liànxí	luyện tập
70	容易	róngyì	dễ
71	节目	jiémù	chương trình
72	表演	biǎoyǎn	biểu diễn
73	低	dī	thấp
74	季节	jìjié	mùa
75	变化	biànhuà	thay đổi
76	比较	bǐjiào	tương đối
77	甜	tián	ngọt
78	国家	guójiā	quốc gia
79	放	fàng	đặt
80	一样	yīyàng / yíyàng	giống nhau
81	文化	wénhuà	văn hóa
82	北方	běifāng	phía bắc
83	城市	chéngshì	thành phố
84	迟到	chídào	đến muộn
85	树	shù	cây
86	照相机	zhàoxiàngjī	máy ảnh
87	关	guān	đóng
88	接	jiē	nhận, kết nối
89	带	dài	mang, mang theo
90	历史	lìshǐ	lịch sử
91	同意	tóngyì	đồng ý
92	以后	yǐhòu	sau này
93	发现	fāxiàn	phát hiện
94	双	shuāng	hai, cặp
95	衬衫	chènshān	áo sơ mi
96	条	tiáo	dải
97	花	huā	tiêu
98	帽子	màozi	mũ
99	如果	rúguǒ	nếu
100	满意	mǎnyì	hài lòng
101	电梯	diàntī	thang máy
102	搬	bān	chuyển, di chuyển

#	Từ	Phiên âm	Dịch
103	虽然	suīrán	mặc dù
104	干净	gānjìng	sạch sẽ
105	安静	ānjìng	yên tĩnh, bình yên
106	又	yòu	một lần nữa
107	菜单	càidān	thực đơn
108	碗	wǎn	cái bát
109	果汁	guǒzhī	nước ép trái cây
110	阿姨	āyí	người giúp việc, cô y tá
111	清楚	qīngchu	rõ ràng
112	应该	yīnggāi	nên
113	离开	líkāi	rời khỏi
114	坏	huài	xấu
115	着急	zháojí	lo lắng
116	生气	shēngqì	nổi giận
117	关系	guānxi	liên quan đến; mối quan hệ, quan hệ
118	决定	juédìng	quyết định; quyết định
119	总是	zǒngshì	luôn luôn
120	帮忙	bāngmáng	giúp đỡ
121	办法	bànfǎ	cách, phương pháp
122	提高	tígāo	tăng, nâng cao
123	水平	shuǐpíng	mức độ, tiêu chuẩn
124	机会	jīhuì	cơ hội, dịp
125	以前	yǐqián	trước đây
126	锻炼	duànliàn	tập thể dục
127	音乐	yīnyuè	âm nhạc
128	爷爷	yéye	ông nội
129	年轻	niánqīng	trẻ
130	一边…一边…	yībiān...yībiān... / yìbiān...yìbiān...	vừa... vừa...
131	年级	niánjí	lớp
132	脸	liǎn	mặt
133	饱	bǎo	no
134	热情	rèqíng	nhiệt tình
135	聪明	cōngming / cōngmíng	thông minh
136	灯	dēng	đèn

#	Từ	Phiên âm	Dịch
137	需要	xūyào	cần
138	特别	tèbié	đặc biệt
139	句子	jùzi	câu
140	成绩	chéngjì	thành tích
141	空调	kōngtiáo	máy điều hòa
142	遇到	yùdào	gặp phải
143	裙子	qúnzi	váy
144	终于	zhōngyú	cuối cùng
145	了解	liǎojiě	hiểu rõ
146	结束	jiéshù	kết thúc
147	结婚	jiéhūn	kết hôn
148	参加	cānjiā	tham gia
149	拿	ná	lấy, giữ, mang
150	哭	kū	khóc
151	护照	hùzhào	hộ chiếu
152	出现	chūxiàn	xuất hiện
153	突然	tūrán	đột nhiên
154	新鲜	xīnxiān	tươi
155	记得	jìde	nhớ
156	像	xiàng	giống như
157	为了	wèile	để
158	兴趣	xìngqù	sở thích
159	蛋糕	dàngāo	bánh
160	刚才	gāngcái	vừa rồi
161	马上	mǎshàng	ngay lập tức
162	故事	gùshi	câu chuyện
163	葡萄	pútao	nho
164	体育	tǐyù	thể thao
165	选择	xuǎnzé	chọn; lựa chọn
166	把	bǎ	giới từ 'ba'
167	照顾	zhàogù / zhàogu	chăm sóc
168	重要	zhòngyào	quan trọng
169	腿	tuǐ	chân
170	站	zhàn	đứng
171	眼镜	yǎnjìng	kính mắt

#	Từ	Phiên âm	Dịch
172	头发	tóufa	tóc
173	脚	jiǎo	bàn chân
174	注意	zhùyì	chú ý
175	以为	yǐwéi	nghĩ rằng
176	经常	jīngcháng	thường xuyên
177	影响	yǐngxiǎng	ảnh hưởng
178	敢	gǎn	dám
179	必须	bìxū	phải
180	明白	míngbai	hiểu
181	渴	kě	khát
182	小心	xiǎoxīn	cẩn thận
183	可爱	kě'ài	đáng yêu
184	世界	shìjiè	thế giới
185	愿意	yuànyì	sẵn lòng
186	相信	xiāngxìn	tin tưởng
187	认真	rènzhēn	chăm chỉ
188	节日	jiérì	lễ hội
189	举行	jǔxíng	tổ chức
190	为	wèi	cho
191	冰箱	bīngxiāng	tủ lạnh
192	放心	fàngxīn	an tâm
193	担心	dānxīn	lo lắng
194	被	bèi	bởi
195	别人	biérén	người khác
196	旧	jiù	cũ
197	老	lǎo	già
198	伞	sǎn	cái ô
199	努力	nǔlì	cố gắng
200	认为	rènwéi	nghĩ rằng
201	包	bāo	gói
202	河	hé	sông
203	关心	guānxīn	quan tâm
204	一般	yībān / yìbān	thông thường
205	鸟	niǎo	chim
206	熊猫	xióngmāo	gấu trúc

#	Từ	Phiên âm	Dịch
207	太阳	tàiyáng	mặt trời
208	经理	jīnglǐ	giám đốc
209	邻居	línjū	hàng xóm
210	电子邮件	diànzǐ yóujiàn	email
211	耳朵	ěrduo	tai
212	奇怪	qíguài	lạ lùng; ngạc nhiên
213	草	cǎo	cỏ
214	其实	qíshí	thực ra
215	校长	xiàozhǎng	hiệu trưởng
216	办公室	bàngōngshì	văn phòng
217	简单	jiǎndān	đơn giản
218	裤子	kùzi	quần
219	解决	jiějué	giải quyết
220	新闻	xīnwén	tin tức
221	司机	sījī	tài xế
222	根据	gēnjù	dựa trên
223	几乎	jīhū	hầu như
224	打扫	dǎsǎo	quét dọn
225	铅笔	qiānbǐ	bút chì
226	教	jiāo / jiào	giảng dạy
227	班	bān	lớp học
228	周末	zhōumò	cuối tuần
229	祝	zhù	chúc
230	角	jiǎo	góc; hào (đơn vị tiền tệ = 1/10 của đồng nhân dân tệ)
231	宾馆	bīnguǎn	khách sạn
232	楼	lóu	tòa nhà; tầng
233	自己	zìjǐ	bản thân, riêng
234	还是	háishi	hoặc (trong câu hỏi)
235	或者	huòzhě	hoặc
236	舒服	shūfu	thoải mái, khỏe mạnh
237	疼	téng	đau; nhức
238	花园	huāyuán	vườn hoa
239	当然	dāngrán	tất nhiên
240	刷牙	shuāyá	đánh răng

#	Từ	Phiên âm	Dịch
241	马	mǎ	ngựa
242	难	nán	khó
243	最近	zuìjìn	gần đây
244	借	jiè	vay, mượn
245	种	zhǒng	loại
246	鞋	xié	giày
247	打算	dǎsuàn	kế hoạch; dự định
248	健康	jiànkāng	khỏe mạnh; sức khỏe
249	检查	jiǎnchá	kiểm tra
250	难过	nánguò	buồn
251	才	cái	chỉ
252	习惯	xíguàn	thói quen; quen thuộc
253	刮风	guāfēng	gió thổi
254	经过	jīngguò	đi qua; trải qua; thông qua
255	过去	guòqù	trong quá khứ; quá khứ; đi qua
256	鼻子	bízi	mũi
257	主要	zhǔyào	chính
258	黑板	hēibǎn	bảng đen
259	叔叔	shūshu	chú
260	糖	táng	đường, kẹo
261	讲	jiǎng	nói, kể
262	其他	qítā	khác
263	关于	guānyú	về
264	久	jiǔ	lâu, đã lâu
265	使	shǐ	khiến
266	害怕	hàipà	sợ hãi
267	要求	yāoqiú	yêu cầu; yêu cầu
268	数学	shùxué	toán học
269	而且	érqiě	ngoài ra
270	声音	shēngyīn	âm thanh
271	盘子	pánzi	đĩa
272	月亮	yuèliàng	mặt trăng
273	云	yún	mây
274	段	duàn	đoạn
275	环境	huánjìng	môi trường

#	Từ	Phiên âm	Dịch
276	完成	wánchéng	hoàn thành
277	动物	dòngwù	động vật
278	街道	jiēdào	đường phố
279	忘记	wàngjì	quên
280	刻	kè	khắc
281	极	jí	cực kỳ
282	春	chūn	mùa xuân
283	作用	zuòyòng	tác dụng
284	表示	biǎoshì	biểu hiện
285	洗手间	xǐshǒujiān	nhà vệ sinh
286	会议	huìyì	hội nghị
287	相同	xiāngtóng	giống hệt, giống nhau
288	普通话	pǔtōnghuà	tiếng phổ thông
289	游戏	yóuxì	trò chơi
290	词语	cíyǔ	từ ngữ
291	多么	duōme	đến mức nào, làm sao
292	爬山	páshān	leo núi
293	地	de	chỉ số của hoàn cảnh hành động
294	行李箱	xínglixiāng	vali; cốp xe
295	除了	chúle	ngoài ra, trừ ra
296	一边	yībiān / yìbiān	một bên
297	秋	qiū	mùa thu
298	冬	dōng	mùa đông
299	夏	xià	mùa hè
300	字典	zìdiǎn	từ điển
301	越	yuè	vượt quá